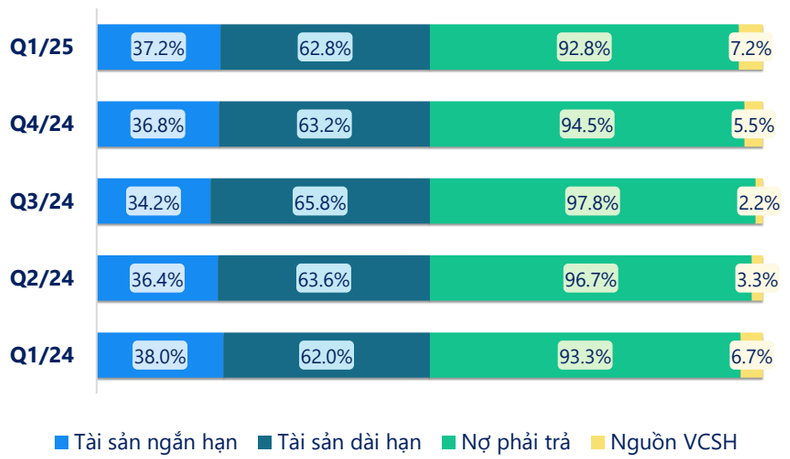
FireAnt

CTCP Sông Đà 3 (UPCOM: SD3)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	5,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	8,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,300
SL cổ phiếu LH	15,999,356
KLGD BQ 20 phiên (CP)	14,225
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	94
P/E	10.8
EPS	545

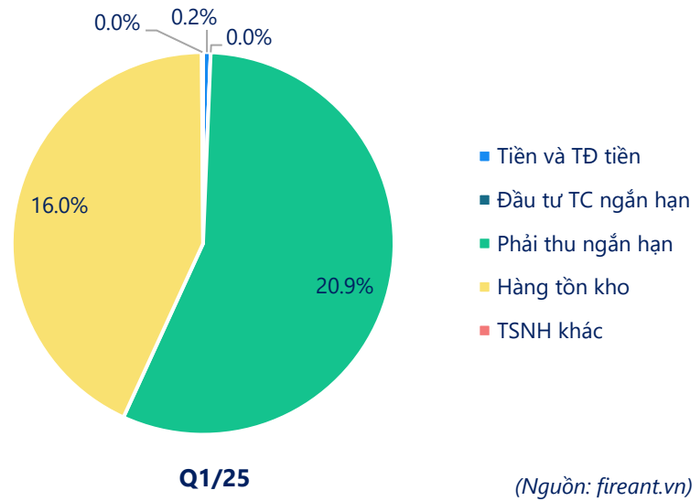
	YTD	1T	3T	6T
SD3	5.4%	13.5%	20.4%	-1.7%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



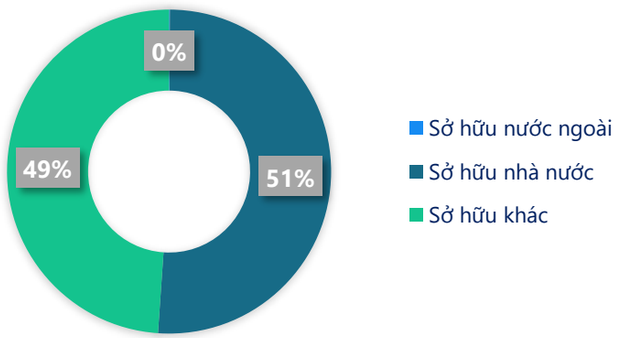
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



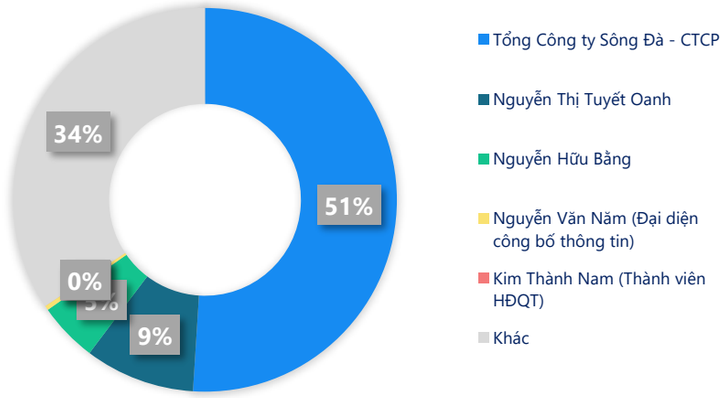
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



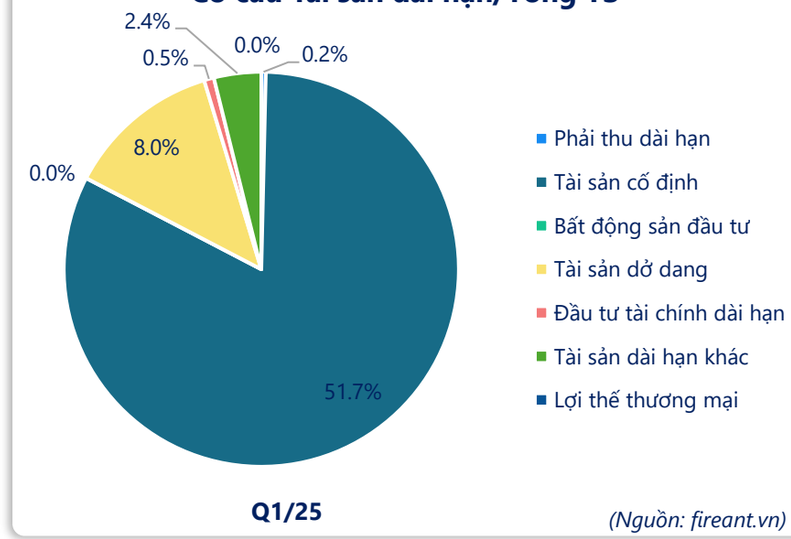
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

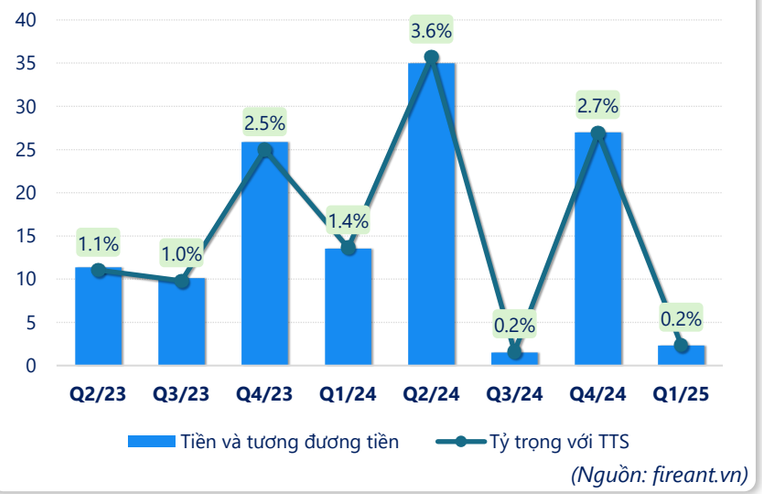


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

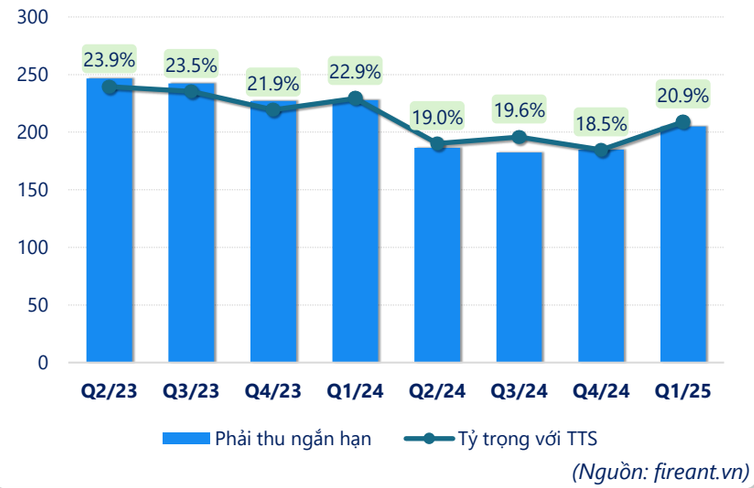
CTCP Sông Đà 3 (UPCOM: SD3)

Tiền và tương đương tiền



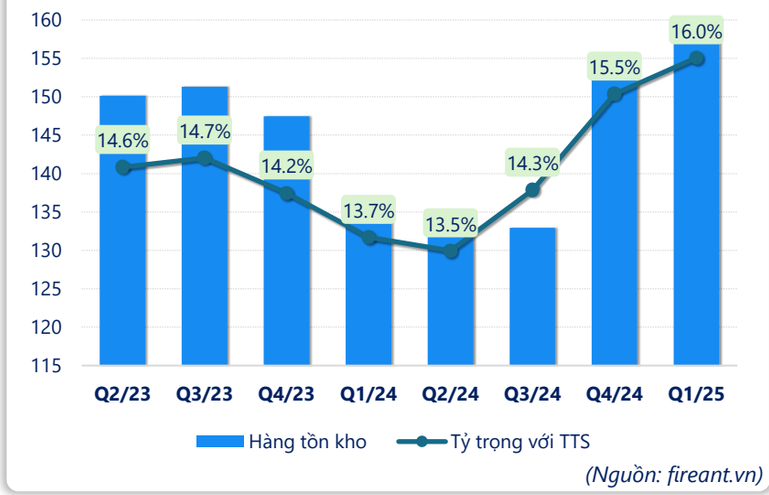
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



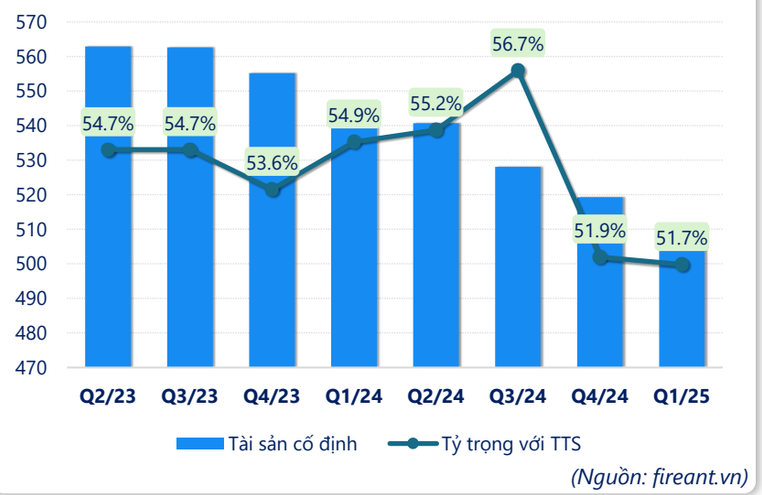
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



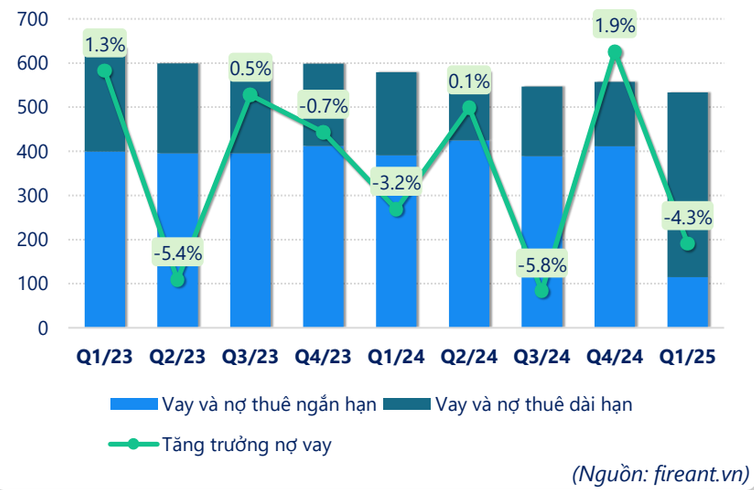
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



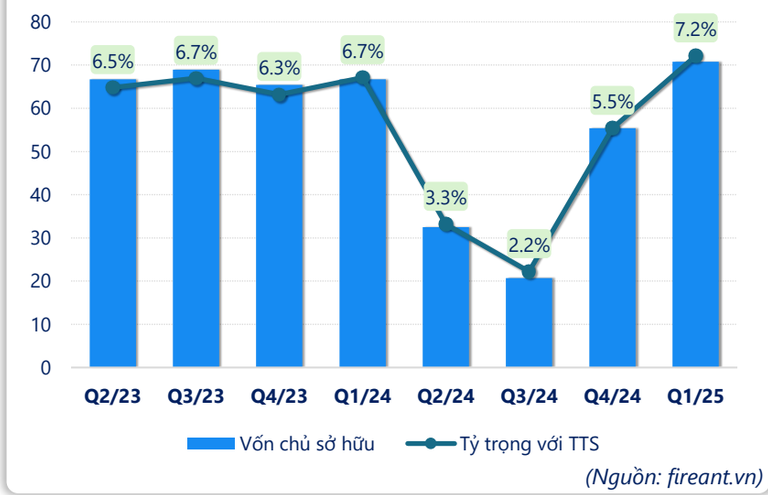
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

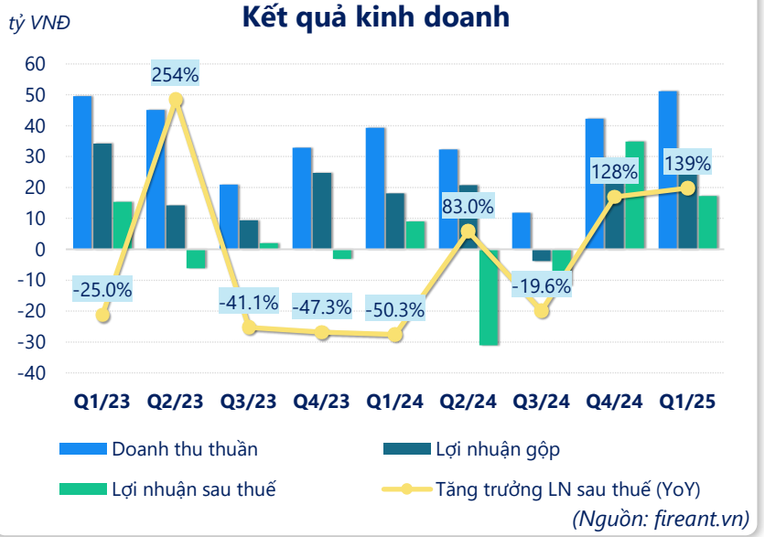


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

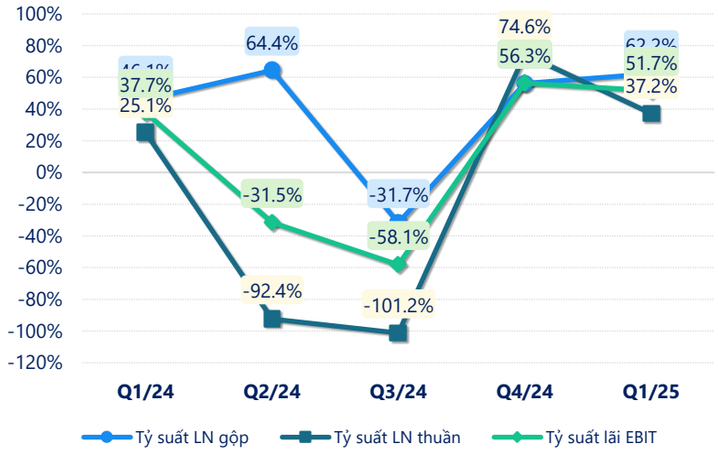
CTCP Sông Đà 3 (UPCOM: SD3)

Kết quả kinh doanh



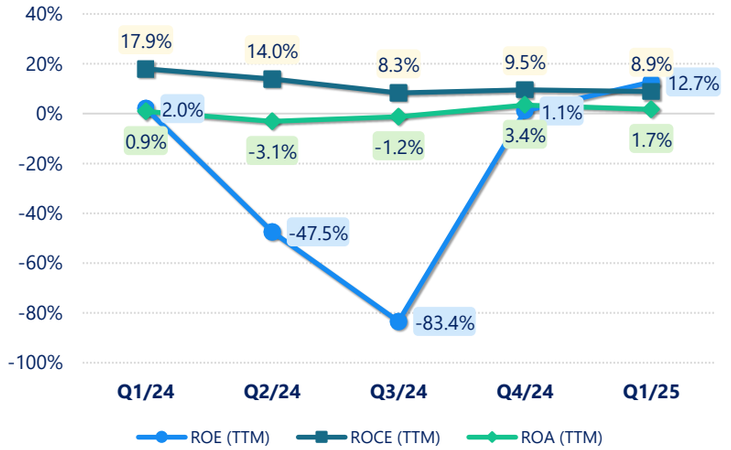
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



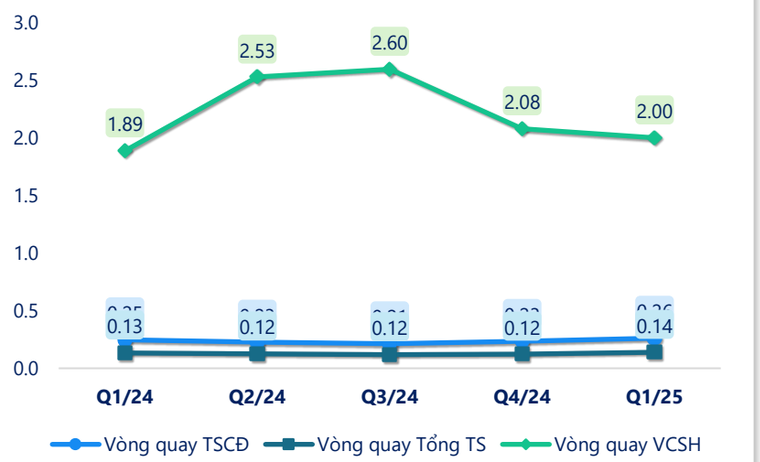
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



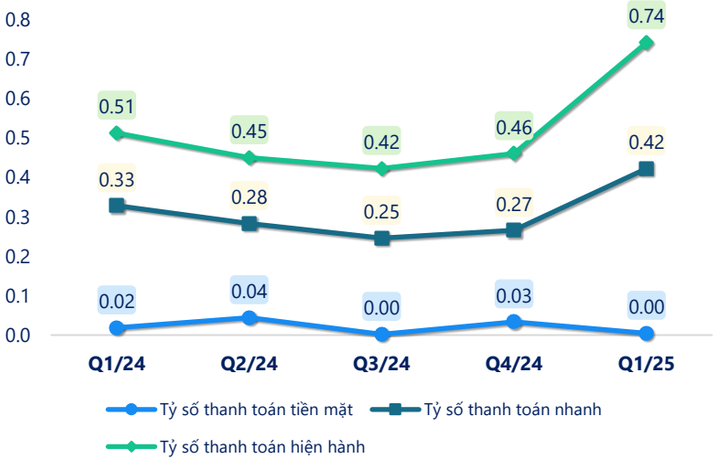
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



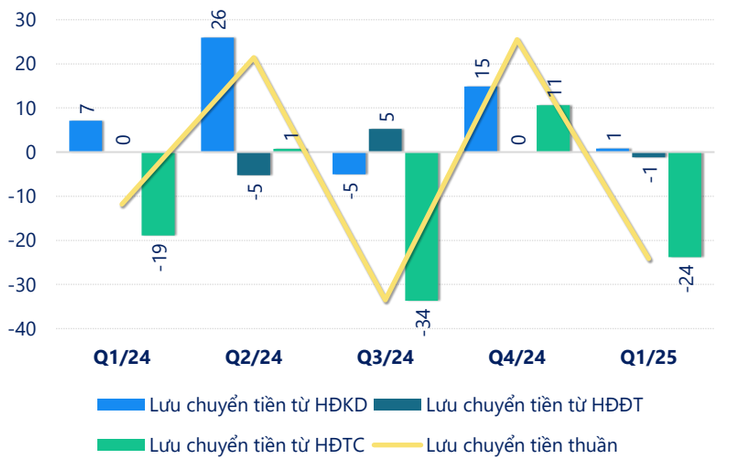
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Sông Đà 3 (UPCOM: SD3)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**981**	**998**	**-1.7%**
Tài sản ngắn hạn	365	366	-0.4%
Tiền và tương đương tiền	2.32	26.5	-91.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	205	184	11.5%
Hàng tồn kho	157	155	1.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.41	0.38	6.5%
Tài sản dài hạn	**616**	**631**	**-2.4%**
Phải thu dài hạn	2.25	2.25	0.0%
Tài sản cố định	507	520	-2.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	78.2	77.0	1.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.96	4.96	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**23.9**	**27.7**	**-13.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	910	944	-3.6%
Nợ ngắn hạn	**492**	**525**	**-6.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	115	138	-16.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	105	142	-26.0%
Nợ dài hạn	419	419	-0.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	418	419	-0.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**70.8**	**53.6**	**32.1%**
Vốn chủ sở hữu	**70.8**	**53.6**	**32.1%**
Vốn điều lệ	160	160	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	39.3	32.3	11.8	42.2	51.1
Giá vốn hàng bán	21.2	11.5	15.6	18.5	19.3
Lợi nhuận gộp	18.1	20.8	-3.76	23.7	31.8
Doanh thu HĐTC	0.00	0.01	0.00	0.06	0.00
Chi phí TC	5.37	20.4	4.73	-12.0	8.18
Chi phí lãi vay	5.37	20.3	4.73	-12.1	8.18
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	2.88	30.2	3.51	4.28	4.65
LN thuần từ HĐKD	9.88	-29.8	-12.0	31.5	19.0
Lợi nhuận khác	-0.42	-0.72	0.37	4.33	-0.76
LN trước thuế	9.46	-30.5	-11.6	35.9	18.2
Lợi nhuận sau thuế	9.03	-31.1	-11.8	34.9	17.2
LNST của CĐ cty mẹ	8.92	-31.2	-11.8	34.8	17.0

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.08	26.0	-5.04	14.9	0.83
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	-5.22	5.22	0	-1.21
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-18.9	0.71	-33.7	10.6	-23.8
Tiền đầu kỳ	25.4	13.5	35.0	1.49	26.5
Lưu chuyển tiền thuần	**-11.8**	**21.4**	**-33.5**	**25.5**	**-24.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	13.5	35.0	1.49	27.0	2.32

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic